

CÔNG TY CỔ PHẦN  
VIGLACERA TỪ SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32 / VTS-TCKT  
V/v: "Giải trình lệch lợi nhuận  
sau thuế 9 tháng đầu năm 2017  
so với cùng kỳ năm 2016"

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2017

**Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**  
**Ủy ban chứng khoán nhà nước**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2017, Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (mã chứng khoán: VTS) xin giải trình về việc lợi nhuận của 9 tháng đầu năm 2017 biến động tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2016, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 9 tháng đầu năm 2017 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn là: 1.037.400.644 đồng, tăng 182,46% so với cùng kỳ năm 2016 (568.561.136 đồng).

Nguyên nhân của việc tăng lợi nhuận sau thuế trên là do:

- Mặc dù doanh thu 9 tháng đầu năm 2017 đạt 30,86 tỷ bằng 70,31% do với cùng kỳ năm 2016; tỷ lệ giá vốn/Doanh thu thuần 9 tháng đầu năm 2017 chiếm 86,96% tăng 3,45% so với cùng kỳ năm 2016.

- Tuy nhiên chi phí lãi vay quý 3/2017 giảm 18,94 triệu đồng, 9 tháng đầu năm 2017 giảm 180 triệu đồng so với cùng kỳ quý 3/2016 và 9 tháng đầu năm 2016.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2017 tăng 309,31 triệu đồng, 9 tháng năm 2017 tăng 483,46 triệu đồng so với cùng kỳ quý 3/2016 và 9 tháng đầu năm 2016.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp bằng 47,96 % so với cùng kỳ 9 tháng năm 2016, do hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu; chi trả trợ cấp thôi việc giảm 180,49 triệu đồng so với cùng kỳ 9 tháng năm 2016.

- Các chi phí khác giảm do không phải phân bổ chi phí xây dựng nhà máy VLXD không nung dừng đầu tư, đã phân bổ hết vào năm 2016.

Trên đây là một số nguyên nhân cơ bản làm cho chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 3/2017 và lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2017 tại Báo cáo kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2017 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn tăng so với cùng kỳ năm 2016.

Trân trọng cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Cơ*



**VIGLACERA**

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng, TX. Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0222.3831.496

Fax: 0222.3831.210

Website: [www.vtsc.vn](http://www.vtsc.vn)

Email: [sales@vtsc.vn](mailto:sales@vtsc.vn)

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

# VIGLACERA

Bắc Ninh, tháng 10/2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/09/2017            | 01/01/2017            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |             | <b>39.310.671.807</b> | <b>38.440.069.026</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>1.157.387.018</b>  | <b>3.971.638.435</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 1.157.387.018         | 971.638.435           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 0                     | 3.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |             | <b>19.315.802.846</b> | <b>20.000.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        | 4a          | 19.315.802.846        | 20.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>3.147.414.742</b>  | <b>3.474.122.053</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        | 5           | 3.479.496.450         | 3.530.001.965         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        | 7           | 390.593.233           | 1.574.616.651         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                          | 135        | 6a          | 830.000.000           | 336.800.000           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                                | 136        | 8           | 711.296.912           | 1.594.632.045         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 137        |             | (2.263.971.853)       | (3.561.928.608)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>15.690.067.201</b> | <b>10.855.961.973</b> |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 19.775.534.614        | 12.875.003.042        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 149        |             | (4.085.467.413)       | (2.019.041.069)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>0</b>              | <b>138.346.565</b>    |
| 1. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 153        |             | 0                     | 138.346.565           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>16.942.919.037</b> | <b>17.856.313.406</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | <b>150.000.000</b>    | <b>205.000.000</b>    |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                           | 215        | 6b          | 150.000.000           | 205.000.000           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>14.428.267.621</b> | <b>16.846.103.211</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình   | 221        | 11          | 14.354.517.615        | 16.750.228.208        |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 72.804.867.541        | 75.152.051.369        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |             | (58.450.349.926)      | (58.401.823.161)      |
| 2. TSCĐ vô hình  | 227        | 12          | 73.750.006            | 95.875.003            |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 118.000.000           | 118.000.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |             | (44.249.994)          | (22.124.997)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                      | <b>240</b> |             | <b>1.523.901.691</b>  | <b>0</b>              |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 242        |             | 1.523.901.691         | 0                     |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>250</b> | <b>4b</b>   | <b>452.901.954</b>    | <b>452.106.383</b>    |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 253        |             | 1.300.000.000         | 1.300.000.000         |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                 | 254        |             | (847.098.046)         | (847.893.617)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>260</b> |             | <b>387.847.771</b>    | <b>353.103.812</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | 261        | 13          | 387.847.771           | 353.103.812           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                   | <b>270</b> |             | <b>56.253.590.844</b> | <b>56.296.382.432</b> |

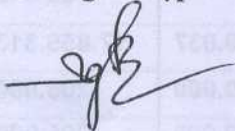
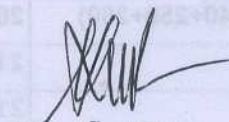
| CHỈ TIÊU                                       | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/09/2017            | 01/01/2017            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>8.978.111.915</b>  | <b>10.058.304.147</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>8.978.111.915</b>  | <b>10.058.304.147</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 15          | 2.048.781.282         | 1.535.920.008         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 16          | 520.127.487           | 531.182.479           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17          | 1.447.818.610         | 269.948.934           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.652.503.438         | 3.286.343.171         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18          | 271.290.316           | 93.606.333            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 19          | 1.353.910.773         | 902.619.985           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 14          | 924.378.202           | 2.627.000.000         |
| 8. Quý khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 759.301.807           | 811.683.237           |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>47.275.478.929</b> | <b>46.238.078.285</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>47.275.478.929</b> | <b>46.238.078.285</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 20.002.050.000        | 20.002.050.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       |             | 20.002.050.000        | 20.002.050.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 1.593.954.840         | 1.593.954.840         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 17.380.958.861        | 17.380.958.861        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (2.050.000)           | (2.050.000)           |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 9.212.585.483         | 9.212.585.483         |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (912.020.255)         | (1.949.420.899)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |             | (1.949.420.899)       | (2.672.843.766)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |             | 1.037.400.644         | 723.422.867           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>56.253.590.844</b> | <b>56.296.382.432</b> |

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2017

Người lập

TP.TCKT

Giám đốc


GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

Nguyễn Thị Th. Hương

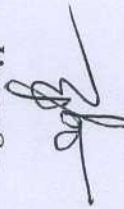
Nguyễn Thị Mơ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

| Chi tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý           |                | Lũy kế từ đầu năm |                | Đơn vị tính: VNĐ |
|---|-------|-------------|---------------|----------------|-------------------|----------------|------------------|
|   |       |             | Quý 3/2017    | Quý 3/2016     | Năm 2017          | Năm 2016       |                  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    |             | 9.928.798.158 | 11.816.687.684 | 30.869.187.027    | 43.901.652.540 |                  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | 0             | 0              | 0                 | 0              |                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 22          | 9.928.798.158 | 11.816.687.684 | 30.869.187.027    | 43.901.652.540 |                  |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 23          | 8.496.420.410 | 9.226.751.163  | 26.844.113.249    | 36.660.372.588 |                  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 1.432.377.748 | 2.589.936.521  | 4.025.073.778     | 7.241.279.952  |                  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 24          | 309.312.030   | (17.361.828)   | 989.283.941       | 505.814.785    |                  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 25          | 36.998.931    | 55.277.899     | 134.902.076       | 543.033.455    |                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 36.328.210    | 55.277.899     | 134.902.076       | 315.005.311    |                  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | 26          | 464.283.399   | 600.611.483    | 1.507.944.150     | 1.905.391.183  |                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 27          | 696.112.365   | 1.264.563.402  | 2.032.548.820     | 4.237.739.824  |                  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 544.295.083   | 652.121.909    | 1.338.962.673     | 1.060.930.275  |                  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 28          | 1.450.832.102 | 39.665.266     | 1.497.852.260     | 90.047.890     |                  |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 29          | 1.395.338.524 | 141.910.992    | 1.496.102.625     | 400.393.450    |                  |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 55.493.578    | (102.245.726)  | 1.749.635         | (310.345.560)  |                  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 599.788.661   | 549.876.183    | 1.340.712.308     | 750.584.715    |                  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 30          | 124.774.114   | 135.541.923    | 303.311.664       | 182.023.579    |                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | 0             | 0              | 0                 | 0              |                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 475.014.547   | 414.334.260    | 1.037.400.644     | 568.561.136    |                  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 31          | 238           | 207            | 519               | 284            |                  |

Người lập



Nguyễn Thị Th. Hương

TP.TCKT



Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Cơ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

| Mã số | Chi tiêu  | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2017   | 9 tháng đầu năm 2016    |
|-------|---|-------------|------------------------|-------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>  |             |                        |                         |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>1.340.712.308</b>   | <b>750.584.715</b>      |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |             |                        |                         |
| 02    | - Khấu hao TSCĐ   |             | 2.068.578.978          | 2.042.686.892           |
| 03    | - Các khoản dự phòng  |             | 768.469.589            | 661.100.223             |
| 04    | - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 124.850                | 589.709                 |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (989.283.941)          | (505.814.785)           |
| 06    | - Chi phí lãi vay   |             | 134.902.076            | 315.005.311             |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác   |             |                        |                         |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>                            |             | <b>3.323.503.860</b>   | <b>3.264.152.065</b>    |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu   |             | 1.008.404.141          | 285.656.975             |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho   |             | (6.900.531.572)        | 7.046.171.881           |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,                               |             | 626.920.337            | 4.101.232.597           |
| 12    | - Tăng giảm chi phí trả trước   |             | (34.743.959)           | 508.508.775             |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả   |             | (138.263.436)          | (315.005.311)           |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (252.730.366)          | (46.481.656)            |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh  |             | 680.003.383            |                         |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh  |             | (49.449.198)           | (40.106.800)            |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>                             |             | <b>(1.736.886.810)</b> | <b>14.804.128.526</b>   |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |             |                        |                         |
| 21    | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            |             | (2.343.866.000)        | (118.000.000)           |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                           |             | 1.418.164.100          |                         |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                   |             | (12.700.000.000)       | (16.050.000.000)        |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           |             | 13.261.800.000         | 517.200.000             |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             |                        |                         |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             |                        |                         |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    |             | 989.283.941            | 505.814.785             |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |             | <b>625.382.041</b>     | <b>(15.144.985.215)</b> |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |             |                        |                         |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                            |             |                        |                         |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSĐT, mua lại c/phiếu đã                                  |             |                        |                         |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay   |             | 2.330.656.545          | 3.664.316.044           |

| Mã số | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2017 | 9 tháng đầu năm 2016 |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                              |             | (4.033.278.343)      | (8.438.677.500)      |
| 35    | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                       |             |                      |                      |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              |             |                      |                      |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            |             | (1.702.621.798)      | (4.774.361.456)      |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | (2.814.126.567)      | (5.115.218.145)      |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 3.971.638.435        | 8.080.429.839        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (124.850)            | (589.709)            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | 1.157.387.018        | 2.964.621.985        |

Người lập biểu



Nguyễn T. Thanh Hương

TP.TCKT



Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2017



Giám đốc  
**Nguyễn Văn Cơ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017)

**1 THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 2300101958. Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

**Đơn vị**

- Nhà máy Từ Sơn
- Nhà máy Hải Dương

**Địa chỉ**

- Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh
- Cẩm Thượng - TP Hải Dương - Hải Dương

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất gạch xây dựng

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;

**Chu kỳ kinh sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**So sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 chưa được kiểm toán

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

**2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.



Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ, phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## 2.4 Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

## 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khách theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 7-15 năm  |
| - Phương tiện vận tải    | 7-10 năm  |
| - Thiết bị văn phòng     | 10 năm    |
| - Phần mềm quản lý       | 4 năm     |

## 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

## 2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính

## 2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận và chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu)

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.17 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm bán trong kỳ

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

## 2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|  | 30/09/2017           | 01/01/2017           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VNĐ                  | VNĐ                  |
| Tiền mặt                                 | 74.102.044           | 136.975.427          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VNĐ | 1.083.284.974        | 834.663.008          |
| Các khoản tương đương tiền (*)           | 0                    | 3.000.000.000        |
|  | <b>1.157.387.018</b> | <b>3.971.638.435</b> |

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | 30/09/2017            |                       | 01/01/2017            |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
|                        | VNĐ                   | VNĐ                   | VNĐ                   | VNĐ                   |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> |                       |                       |                       |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn     | 19.315.802.846        | 19.315.802.846        | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
|                        | <b>19.315.802.846</b> | <b>19.315.802.846</b> | <b>20.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> |

#### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                       | 30/09/2017           |                     | 01/01/2017           |                     |
|---------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                                       | Giá gốc              | Dự phòng            | Giá gốc              | Dự phòng            |
|                                       | VNĐ                  | VNĐ                 | VNĐ                  | VNĐ                 |
| Công ty cổ phần Bê tông khí Viglacera | 1.300.000.000        | (847.893.617)       | 1.300.000.000        | -847.893.617        |
|                                       | <b>1.300.000.000</b> | <b>-847.893.617</b> | <b>1.300.000.000</b> | <b>-847.893.617</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty và ngày 30/09/2017 như sau:

| Tên công ty                           | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera | Bắc Ninh                   | 2,00%         | 2,00%                  | Sản xuất bê tông khí       |

### 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

|   | 30/09/2017           | 01/01/2017           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VNĐ                  | VNĐ                  |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                               |                      |                      |
| Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 4.2                         | 371.135.636          | 571.135.636          |
| Công ty CP đầu tư và XD số 4-TCT XD Hà Nội                        | 352.476.654          | 352.476.654          |
| Công ty cổ phần đầu tư và XD số 4                                 | 337.381.985          | 337.381.985          |
| CN công ty CP đầu tư và XD số 4-XN XD số 1                        | 249.783.470          | 249.783.470          |
| Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công | 218.146.400          | 56.821.600           |
| CT liên doanh XD nền móng phía nam                                | 217.431.186          | 217.431.186          |
| XN XD số 8-Công ty CP XD bảo tàng Hồ Chí Minh                     | 216.479.985          | 216.479.985          |
| Công ty TNHH đầu tư và phát triển An Tường                        | 183.040.000          |                      |
| Xí nghiệp xây lắp và Kinh doanh phát triển nhà - Công ty Đầu tư   | 134.112.000          | 134.112.000          |
| Các khách hàng khác   | 1.199.509.134        | 1.394.379.449        |
|   | <b>3.479.496.450</b> | <b>3.530.001.965</b> |

## 6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

|                        | 30/09/2017         | 01/01/2017         |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | VND                | VND                |
| <b>a Ngắn hạn</b>      |                    |                    |
| Bà Nguyễn Thị Hương    | 49.800.000         | 60.000.000         |
| Ông Trần Văn Nghĩa     | 0                  | 100.000.000        |
| Ông Trần Văn Thực      | 9.400.000          | 28.000.000         |
| Ông Vũ Như Ý           | 33.300.000         | 48.800.000         |
| Bà Hoàng Thị Kim Hương | 0                  | 50.000.000         |
| Ông Đinh Văn Thụ       | 700.000.000        | 0                  |
| Ông Chu Văn Phương     | 37.500.000         | 50.000.000         |
|                        | <b>830.000.000</b> | <b>336.800.000</b> |

Đây là các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân làm việc tại Công ty để mua phương tiện vận tải phục vụ hoạt động vận chuyển gạch với lãi suất 0,8%/tháng; Ông Đinh Văn Thụ vay để phục vụ việc mua nguyên vật liệu cung cấp cho nhà máy Vigalacera Từ Sơn-Chi nhánh Hải Dương với lãi suất 0,7%/tháng.

### b) Dài hạn

|                     | 30/09/2017         | 01/01/2017         |
|---------------------|--------------------|--------------------|
|                     | VND                | VND                |
| Ông Nguyễn Quý Ngọc | 150.000.000        | 150.000.000        |
| Ông Trần Hoàng Anh  | 0                  | 55.000.000         |
|                     | <b>150.000.000</b> | <b>205.000.000</b> |

Đây là khoản phải thu về cho Cán bộ CNV vay mua đất và nhà chung cư nhằm ổn định đời sống Cán bộ CNV lãi suất 0,8%/tháng.

## 7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|   | 30/09/2017         |                 | 01/01/2017           |                 |
|---|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   |                    |                 |                      |                 |
| Công ty TNHH MTV vận tải<br>và dịch vụ Hoàng Quân | 0                  | 0               | 1.181.681.790        | 0               |
| Trần Văn Nghĩa                                    | 265.918.521        | 0               | 277.763.661          | 0               |
| Đối tượng khác                                    | 124.674.712        | 0               | 115.171.200          | 0               |
|   | <b>390.593.233</b> | <b>0</b>        | <b>1.574.616.651</b> | <b>0</b>        |

## 8 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|   | 30/09/2017         |                    | 01/01/2017           |                     |
|---|--------------------|--------------------|----------------------|---------------------|
|   | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND    | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND     |
| Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi<br>tiết kiệm, lãi trái phiếu | 458.830.560        | -18.308.120        | 1.351.056.744        | -957.542.075        |
| Phải thu tiền bán gạch cho<br>CBCNV                             | 189.070.000        |                    | 156.683.677          |                     |
| Tạm ứng của CBCNV   | 52.554.612         |                    | 40.017.562           |                     |
| Phải thu khác   | 10.841.740         | -33.612.250        | 46.874.062           | -33.612.250         |
|   | <b>711.296.912</b> | <b>-51.920.370</b> | <b>1.594.632.045</b> | <b>-991.154.325</b> |

## 9 NỢ XẤU

|  | 30/09/2017     |                                  | 01/01/2017     |                                  |
|--|----------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể thu<br>hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
|  |                | 6                                |                |                                  |

|   |                      |                    |                      |                    |
|---|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>  | <b>2.504.931.535</b> | <b>328.280.052</b> | <b>3.020.621.269</b> | <b>643.146.986</b> |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1 Công ty Cơ khí và Lắp dựng số 4 - CN Tổng công ty Xây dựng Hà Nội | 249.783.470          | 0                  | 249.783.470          |                    |
| Các khách hàng khác   | 352.476.654          | 0                  | 352.476.654          |                    |
|   | 1.902.671.411        | 328.280.052        | 2.418.361.145        | 643.146.986        |
|   | <b>2.504.931.535</b> | <b>328.280.052</b> | <b>3.020.621.269</b> | <b>643.146.986</b> |

|                         |                    |                   |                    |                   |
|-------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Phải thu cho vay</b> | <b>130.000.000</b> | <b>55.850.000</b> | <b>231.800.000</b> | <b>38.500.000</b> |
| Các đối tượng khác      | 130.000.000        | 55.850.000        | 231.800.000        | 38.500.000        |

|                      |                   |                  |                      |                   |
|----------------------|-------------------|------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khác</b> | <b>59.222.650</b> | <b>7.302.280</b> | <b>1.076.637.050</b> | <b>85.482.725</b> |
| Các đối tượng khác   | 59.222.650        | 7.302.280        | 1.076.637.050        | 85.482.725        |

## 10 HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/09/2017            |                       | 01/01/2017            |                        |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND       | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 4.860.454.606         |                       | 4.786.586.444         |                        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 867.145.405           |                       | 955.637.711           |                        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 0                     |                       | 676.436.086           |                        |
| Thành phẩm                          | 14.028.068.603        |                       | 6.456.342.801         |                        |
| Hàng hóa                            | 19.866.000            |                       |                       |                        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      |                       | -4.085.467.413        |                       | -2.019.041.069         |
|                                     | <b>19.775.534.614</b> | <b>-4.085.467.413</b> | <b>12.875.003.042</b> | <b>(2.019.041.069)</b> |

## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01 đi kèm Thuyết minh

## 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán, Nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 30/09/2017 lần lượt là 118.000.000 đồng và 73.750.006 đồng

## 13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | 30/09/2017<br>VND  | 01/01/2017<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng NM Hải Dương | 314.087.060        | 337.067.435        |
| Phí bảo trì phần mềm FATS                               | 7.500.000          | 0                  |
| Phí bảo trì máy chủ kế toán                             | 5.500.000          | 10.450.000         |
| Chi phí bảo hiểm tài sản                                | 9.926.209          | 5.586.377          |
| Phí duy trì phát triển thương hiệu 2017                 | 50.834.502         | 0                  |
|   | <b>387.847.771</b> | <b>353.103.812</b> |

## 14 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02 đi kèm Thuyết minh

## 15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 30/09/2017           |                           | 01/01/2017           |                      |
|---|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá trị<br>VND       | Có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Có khả năng<br>VND   |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có dư lớn</b> |                      |                           |                      |                      |
| Công ty Tất Thắng (TNHH)  | 781.553.542          | 1.974.323.542             | 845.723.542          | 845.723.542          |
| Doanh nghiệp tư nhân Hưng Yên                                     | 92.484.150           | 92.484.150                | 92.484.150           | 92.484.150           |
| Công ty CP TM và DV Bắc Sơn                                       | 91.256.000           | 107.321.500               | 164.761.780          | 164.761.780          |
| Công ty TNHH SX và TM Hưng Yên                                    | 275.813.630          | 36.237.840                | 161.964.639          | 161.964.639          |
| Các đối tượng khác  | 807.673.960          | 807.673.960               | 270.985.897          | 270.985.897          |
| <b>Tổng</b>   | <b>2.048.781.282</b> | <b>2.048.781.282</b>      | <b>1.535.920.008</b> | <b>1.535.920.008</b> |

**b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

|                             |                      |                      |                      |                      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.048.781.282        | 2.048.781.282        | 1.535.920.008        | 1.535.920.008        |
| <b>Tổng</b>                 | <b>2.048.781.282</b> | <b>2.048.781.282</b> | <b>1.535.920.008</b> | <b>1.535.920.008</b> |

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                    | 30/09/2017<br>VND  | 01/01/2017<br>VND  |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                    |                    |                    |
| Công ty TNHH Phát triển Ngọc Trang | 0                  | 416.000.000        |
| Lã Thị Hà                          | 300.000.000        |                    |
| Các đối tượng khác                 | 220.127.487        | 115.182.479        |
| <b>Tổng</b>                        | <b>520.127.487</b> | <b>531.182.479</b> |

**18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | 01/01/2017<br>VND  | Số phải nộp<br>VND   | Số đã nộp<br>VND     | 30/09/2017<br>VND    |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 158.106.980        | 3.361.615.961        | 3.124.333.022        | 395.389.919          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 74.192.816         | 303.152.549          | 252.571.251          | 124.774.114          |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 37.649.138         | 49.920.524           | 77.712.610           | 9.857.052            |
| Thuế môn bài                  |                    | 5.000.000            | 5.000.000            |                      |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất |                    | 1.280.625.525        | 362.828.000          | 917.797.525          |
| Các khoản phải nộp khác       |                    |                      |                      |                      |
| <b>Tổng</b>                   | <b>269.948.934</b> | <b>5.000.314.559</b> | <b>3.822.444.883</b> | <b>1.447.818.610</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                         | 30/09/2017<br>VND  | 01/01/2017<br>VND |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay         | 915.694            | 3.606.333         |
| Chi phí thuê xe ô tô    | 45.000.000         | 0                 |
| Trích trước chi phí SCL | 121.074.542        | 0                 |
| Chi phí phải trả khác   | 104.300.080        | 90.000.000        |
| <b>Tổng</b>             | <b>271.290.316</b> | <b>93.606.333</b> |

**19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                        | 30/09/2017<br>VND    | 01/01/2017<br>VND  |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn     | 264.683.539          | 186.492.207        |
| Bảo hiểm xã hội        | 147.005.069          | 5.257.338          |
| Bảo hiểm thất nghiệp   | 18.162.580           | 0                  |
| Cổ tức phải trả        | 6.127.500            | 6.127.500          |
| Công ty TNHH Tất Thắng | 150.000.000          | 150.000.000        |
| Tổng công ty Viglacera | 517.701.860          | 279.038.160        |
| Khác                   | 250.230.225          | 275.704.780        |
| <b>Tổng</b>            | <b>1.353.910.773</b> | <b>902.619.985</b> |

## 20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết trên Phụ lục 03 đi kèm Thuyết minh

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                 | <u>30/09/2017</u>     | <u>Tỷ lệ</u> | <u>01/01/2017</u>     | <u>Tỷ lệ</u> |
|---------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|                                 | VNĐ                   | %            | VNĐ                   | %            |
| Vốn góp của Nhà nước            | 4.987.120.000         | 24,93        | 4.987.120.000         | 24,93        |
| Công ty CP chứng khoán Tân Việt | 440.000               | 0,00         | 976.440.000           | 4,88         |
| Ông Nguyễn Văn Cơ               | 1.826.070.000         | 9,13         | 1.791.070.000         | 8,95         |
| America LLC                     | 3.772.900.000         | 18,86        | 3.212.900.000         | 16,06        |
| Vốn góp của các đối tượng khác  | 9.415.520.000         | 47,07        | 9.034.520.000         | 45,17        |
|                                 | <u>20.002.050.000</u> | <u>100</u>   | <u>20.002.050.000</u> | <u>100</u>   |

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | <u>Từ 01/01/2017 đến</u> | <u>Từ 01/01/2016</u>  |
|---------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                           | <u>30/09/2017</u>        | <u>đến 30/09/2016</u> |
|                           | VNĐ                      | VNĐ                   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                          |                       |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 20.002.050.000           | 20.002.050.000        |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   |                          |                       |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   |                          |                       |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 20.002.050.000           | 20.002.050.000        |

### d) Cổ phiếu

|  | <u>30/09/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VNĐ               | VNĐ               |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 2.000.205         | 2.000.205         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 2.000.205         | 2.000.205         |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 2.000.205         | 2.000.205         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                         | 205               | 205               |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 205               | 205               |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 2.000.000         | 2.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 2.000.000         | 2.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                      |                   |                   |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu |                   |                   |

### e) Các quỹ của Công ty

|                       | <u>30/09/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
|                       | VNĐ               | VNĐ               |
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.212.585.483     | 9.212.585.483     |

## 21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### a) Nợ khó đòi đã xử lý

|                     | <u>30/09/2017</u>  | <u>01/01/2017</u>  |
|---------------------|--------------------|--------------------|
|                     | VNĐ                | VNĐ                |
| Phải thu khách hàng | 292.422.798        | 292.422.798        |
| Phải thu khác       | 9.026.000          | 9.026.000          |
|                     | <u>301.448.798</u> | <u>301.448.798</u> |

### b. Ngoại tệ các loại

|      | <u>30/09/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|------|-------------------|-------------------|
| -USD | 4.429,32          | 4.434,82          |



**22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/09/2016 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 30.869.187.027                  | 43.901.652.540                  |
|                                  | <b>30.869.187.027</b>           | <b>43.901.652.540</b>           |

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                      | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/09/2016 |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                      | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hàng bán | 26.844.113.249                  | 36.660.372.588                  |
|                      | <b>26.844.113.249</b>           | <b>36.660.372.588</b>           |

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/09/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                          | 989.283.941                     | 505.814.785                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 989.283.941                     | 505.814.785                     |
|   | <b>989.283.941</b>              | <b>505.814.785</b>              |

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/09/2016 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí tài chính: lãi vay,..... | 134.902.076                     | 543.033.455                     |
|                                  | <b>134.902.076</b>              | <b>543.033.455</b>              |

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                        | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/09/2016 |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                        | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân công      | 1.030.254.034                   | 1.378.234.223                   |
| Chi phí khác bằng tiền | 477.690.116                     | 527.156.960                     |
|                        | <b>1.507.944.150</b>            | <b>1.905.391.183</b>            |

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                               | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/09/2016 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân công             | 1.921.837.279                   | 2.343.280.028                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 16.153.991                      | 40.585.158                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 112.979.241                     | 148.842.555                     |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí     | 49.260.574                      | 126.797.487                     |
| Chi phí dự phòng              | -1.297.956.755                  | 433.661.788                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 39.948.317                      | 57.388.883                      |
| Chi phí khác bằng tiền        | 1.190.326.173                   | 1.087.183.925                   |
|                               | <b>2.032.548.820</b>            | <b>4.237.739.824</b>            |
|                               | VND                             | VND                             |

**28 THU NHẬP KHÁC**

|                                     | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/09/2016 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | VND                             | VND                             |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ           | 1.418.164.100                   |                                 |
| Tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ | 53.366.162                      | 28.515.820                      |
| Thu tiền nhà tiền điện              | 26.321.998                      | 61.532.070                      |
| Các khoản khác                      | 1.090.908                       |                                 |
|                                     | <b>1.497.852.260</b>            | <b>90.047.890</b>               |

## 29 CHI PHÍ KHÁC

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/09/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VNĐ                             | VNĐ                             |
| Chi phí dự án xây dựng Nhà máy VL không nung | 0                               | 383.500.296                     |
| Giá trị còn lại của Tài sản thanh lý         | 1.371.256.612                   |                                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ          | 47.093.516                      | 0                               |
| Lãi chậm nộp thuế, phạt...                   | 20.752.037                      | 0                               |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm                        |                                 | 2.815.594                       |
| Khác: xuất hủy sản phẩm vỡ hỏng...           | 57.000.460                      | 14.077.560                      |
|  | <b>1.496.102.625</b>            | <b>400.393.450</b>              |

## 30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### - Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/09/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VNĐ                             | VNĐ                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN              | 1.340.712.308                   | 750.584.715                     |
| - Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN              |                                 |                                 |
| - Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN        | 1.340.712.308                   | 750.584.715                     |
| Các khoản điều chỉnh tăng                           | 175.846.013                     | 389.865.890                     |
| - Lãi chậm nộp BHXH                                 | 0                               |                                 |
| - Phụ cấp HDQT, BKS không tham gia điều hành SX     | 51.000.000                      | 3.550.000                       |
| - Truy thu và phạt chậm nộp thuế theo QĐ 4591/QĐ-CT |                                 |                                 |
| - Chi phí xuất hủy thành phẩm                       | 57.000.460                      | 0                               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ (TS bàn giao chờ thanh lý)    | 47.093.516                      |                                 |
| - Chi phí XD CB dở dang đã dùng đầu tư              | 0                               | 383.500.296                     |
| - Chi phí lãi chậm nộp thuế, phạt...                | 20.752.037                      | 2.815.594                       |
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN                        | 1.516.558.321                   | 1.140.450.605                   |
| Lỗi kỳ trước chuyển sang                            | 0                               | (230.332.711)                   |
| Thu nhập tính thuế TNDN                             | 1.516.558.321                   | 910.117.894                     |
| Lỗi lũy kế chuyển kỳ sau                            |                                 | 910.117.894                     |
| Thuế suất TNDN hiện hành (*)                        | 20%                             | 20%                             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                  | <b>303.311.664</b>              | <b>182.023.579</b>              |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                           | 74.192.816                      |                                 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                           | 252.730.366                     | 46.481.656                      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                   | <b>124.774.114</b>              | <b>135.541.923</b>              |

## 31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/09/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VNĐ                             | VNĐ                             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 1.037.400.644                   | 568.561.136                     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 1.037.400.644                   | 568.561.136                     |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.000.000                       | 2.000.000                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>519</b>                      | <b>284</b>                      |

### 32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                           | Từ 01/01/2017 đến<br>30/09/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/09/2016 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VNĐ                             | VNĐ                             |
| Chi phí nguyên, vật liệu  | 15.124.881.572                  | 14.313.687.010                  |
| Chi phí nhân công         | 11.200.962.170                  | 14.419.654.142                  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 3.105.396.532                   | 2.837.407.609                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.071.324.725                   | 3.180.308.410                   |
| Chi phí dự phòng          | -1.297.956.755                  | 433.661.788                     |
| Chi phí khác bằng tiền    | 4.105.851.231                   | 4.844.970.279                   |
|                           | <b>35.310.459.475</b>           | <b>40.029.689.238</b>           |

### 33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

#### Tài sản tài chính

|                                    | Giá trị ghi sổ kế toán |                        |                       |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | 30/9/2017              |                        | 1/1/2017              |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VNĐ         | Giá dự phòng           | Giá gốc<br>VNĐ        | Giá dự phòng           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.157.387.018          |                        | 3.971.638.435         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 4.190.793.362          | (2.221.271.853)        | 5.124.634.010         | (3.368.628.608)        |
| Các khoản cho vay                  | 20.295.802.846         | (42.700.000)           | 20.541.800.000        | (193.300.000)          |
| Đầu tư dài hạn                     | 1.300.000.000          | (847.893.617)          | 1.300.000.000         | (847.893.617)          |
|                                    | <b>26.943.983.226</b>  | <b>(3.111.865.470)</b> | <b>30.938.072.445</b> | <b>(4.409.822.225)</b> |

#### Nợ phải trả tài chính

|                                   | 30/9/2017            |             | 1/1/2017             |               |
|-----------------------------------|----------------------|-------------|----------------------|---------------|
|                                   | VNĐ                  |             | VNĐ                  |               |
|                                   | Vay và nợ            | 924.378.202 |                      | 2.627.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.402.692.055        |             | 2.438.539.993        |               |
| Chi phí phải trả                  | 271.290.316          |             | 93.606.333           |               |
|                                   | <b>4.598.360.573</b> |             | <b>5.159.146.326</b> |               |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm đến<br>5 năm | Trên 5 năm         | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                     | VND                | VND                   |
| <b>Tại ngày 30/09/2017</b>         |                       |                         |                    |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.157.387.018         |                         |                    | 1.157.387.018         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.969.521.509         |                         |                    | 1.969.521.509         |
| Các khoản cho vay                  | 19.358.502.846        | 937.300.000             |                    | 20.295.802.846        |
| Đầu tư dài hạn                     |                       |                         | 452.106.383        | 452.106.383           |
|                                    | <u>22.485.411.373</u> | <u>937.300.000</u>      | <u>452.106.383</u> | <u>23.874.817.756</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>         |                       |                         |                    |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.971.638.435         |                         |                    | 3.971.638.435         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.756.005.402         |                         |                    | 1.756.005.402         |
| Các khoản cho vay                  | 20.160.000.000        | 188.500.000             |                    | 20.348.500.000        |
| Đầu tư dài hạn                     |                       |                         | 452.106.383        | 452.106.383           |
| <b>Cộng</b>                        | <u>25.887.643.837</u> | <u>188.500.000</u>      | <u>452.106.383</u> | <u>26.528.250.220</u> |

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm đến<br>5 năm | Trên 5 năm | Cộng                 |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                     | VND        | VND                  |
| <b>Tại ngày 30/09/2017</b>        |                       |                         |            |                      |
| Vay và nợ                         | 924.378.202           | 0                       | 0          | 924.378.202          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.402.692.055         | 0                       | 0          | 3.402.692.055        |
| Chi phí phải trả                  | 271.290.316           | 0                       | 0          | 271.290.316          |
|                                   | <u>4.598.360.573</u>  | <u>0</u>                | <u>0</u>   | <u>4.598.360.573</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>        |                       |                         |            |                      |
| Vay và nợ                         | 2.627.000.000         |                         |            | 2.627.000.000        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.438.539.993         |                         |            | 2.438.539.993        |
| Chi phí phải trả                  | 93.606.333            |                         |            | 93.606.333           |
| <b>Cộng</b>                       | <u>5.159.146.326</u>  |                         |            | <u>5.159.146.326</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

|   | Từ 01/01/2017 đến<br>30/09/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/09/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 2.330.656.545                   | 3.664.316.044                   |

#### b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

|  | Từ 01/01/2017 đến<br>30/09/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/09/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 4.033.278.343                   | 8.438.677.500                   |

### 35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**36 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

**37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ                   | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                               | VND                          | VND                          |
| <b>Tổng Công ty Viglacera</b> |                              |                              |
| - Phí duy trì thương hiệu     | 223.676.200                  | 97.350.000                   |
| - Phí in lịch                 | 14.987.500                   | 15.840.000                   |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| Mối quan hệ                        | 30/09/2017  | 01/01/2017  |
|------------------------------------|-------------|-------------|
|                                    | VND         | VND         |
| <b>Tổng công ty Viglacera-CTCP</b> |             |             |
| Phải trả khác                      | 517.701.860 | 279.038.160 |
| <b>Ông Trần Văn Nghĩa</b>          |             |             |
| - Trả trước cho người bán          | 265.918.521 | 277.763.661 |

| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:    | Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| - Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị | 280.825.331                  | 219.057.616                  |

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2017

Người lập

TP.TCKT

Giám đốc





Nguyễn Thị T. Hương

Nguyễn Thị Mơ

GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Cơ

**Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình**

|                               | VND                    | VND              | VND                             | VND                      | VND                | VND            | VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|-----|
|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng           |     |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                                 |                          |                    |                |     |
| Số dư đầu kỳ                  | 33.241.762.078         | 40.865.523.837   | 952.731.818                     | 92.033.636               | 0                  | 75.152.051.369 |     |
| Số tăng trong kỳ              | 0                      | 0                | 1.022.000.000                   | 0                        | 0                  | 1.022.000.000  |     |
| - Mua trong kỳ                |                        |                  | 1.022.000.000                   |                          |                    | 1.022.000.000  |     |
| Số giảm trong kỳ              | 2.847.556.400          | 521.627.428      | 0                               | 0                        | 0                  | 3.369.183.828  |     |
| - Thanh lý tài sản            | 2.847.556.400          | 521.627.428      |                                 |                          |                    | 3.369.183.828  |     |
| Số dư cuối kỳ                 | 30.394.205.678         | 40.343.896.409   | 1.974.731.818                   | 92.033.636               | 0                  | 72.804.867.541 |     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                                 |                          |                    |                |     |
| Số dư đầu kỳ                  | 23.953.827.905         | 33.612.401.485   | 760.076.540                     | 75.517.234               | 0                  | 58.401.823.164 |     |
| Số tăng trong kỳ              | 1.011.027.469          | 897.478.749      | 133.991.567                     | 3.956.193                | 0                  | 2.046.453.978  |     |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.011.027.469          | 897.478.752      | 133.991.567                     | 3.956.193                |                    | 2.046.453.981  |     |
| Số giảm trong kỳ              | 1.476.299.788          | 521.627.428      | 0                               | 0                        | 0                  | 1.997.927.216  |     |
| - Thanh lý tài sản            | 1.476.299.788          | 521.627.428      |                                 |                          |                    | 1.997.927.216  |     |
| Số dư cuối kỳ                 | 23.488.555.586         | 33.988.252.806   | 894.068.107                     | 79.473.427               | 0                  | 58.450.349.926 |     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                                 |                          |                    |                |     |
| Tại ngày đầu kỳ               | 9.287.934.173          | 7.253.122.352    | 192.655.278                     | 16.516.402               | 0                  | 16.750.228.205 |     |
| Tại ngày cuối kỳ              | 6.905.650.092          | 6.355.643.603    | 1.080.663.711                   | 12.560.209               | 0                  | 14.354.517.615 |     |

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng:  
 - Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý (xe ô tô 99K - 3188):  
 - Các ca.n kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:  
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

38.832.912.649  
 952.731.818  
 Không có  
 Không có

**Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính**

|  | 01/01/2017           |                      | Trong kỳ             |                      | 30/09/2017         |                     |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|---------------------|
|  | Giá trị VND          | Khả năng trả nợ VND  | Tăng VND             | Giảm VND             | Giá trị VND        | Khả năng trả nợ VND |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>2.627.000.000</b> | <b>2.627.000.000</b> | <b>2.330.656.545</b> | <b>4.033.278.343</b> | <b>924.378.202</b> | <b>924.378.202</b>  |
| Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Từ Sơn (*)    | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        | 349.901.800          | 1.500.000.000        | 349.901.800        | 349.901.800         |
| Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương (*) | 1.111.000.000        | 1.111.000.000        | 1.980.754.745        | 2.527.278.343        | 564.476.402        | 564.476.402         |
| Vay đối tượng khác   | 16.000.000           | 16.000.000           | 0                    | 6.000.000            | 10.000.000         | 10.000.000          |
|  | <b>2.627.000.000</b> | <b>2.627.000.000</b> | <b>2.330.656.545</b> | <b>4.033.278.343</b> | <b>924.378.202</b> | <b>924.378.202</b>  |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

(\*)

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 726A/2016/175406/HĐTD ngày 01/11/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với tổng số tiền vay là 10.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của Hợp đồng tín dụng đến hết ngày 31/10/2017. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 8,0%/năm, lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 29/2014/175406/HĐBĐ ngày 15/08/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung; thế chấp hệ thống BEC phun than tự động theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20/HĐTC ngày 09/04/2011; Số dư khoản vay đến ngày 30/09/2017 là 349.901.800 VND.

(\*\*) Khoản vay với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/175406/HĐTD ngày 03/10/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với tổng số tiền vay là 4.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của hợp đồng tín dụng là đến hết ngày 30/09/2017. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm đến 8%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006 và số 01/2016/175406/HĐBĐ ngày 09/08/2016 và số 02/2016/175406/HĐBĐ ngày 09/08/2016. Số dư gốc của khoản vay đến ngày 30/09/2017 là 564.476.402 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác**

Khoản vay cá nhân có thời hạn dưới 01 năm với lãi suất 7%, sau ngày 31/7/2016 lãi suất 0% khách hàng chưa đến tất toán



Phụ lục 3: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                         | VND                       | VND                  | VND              | VND          | VND                   | VND                    | VND                               | VND                   | VND            | VND |
|-------------------------|---------------------------|----------------------|------------------|--------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------|-----|
|                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác của CSH | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng           |     |
| Số dư đầu năm trước     | 20.002.050.000            | 1.593.954.840        | 2.000.205.000    | (2.050.000)  | 9.212.585.483         | 0                      | (2.672.843.766)                   | 15.380.753.861        | 45.514.655.418 |     |
| Lãi trong kỳ trước      |                           |                      |                  |              |                       |                        | 568.561.136                       |                       | 568.561.136    |     |
| Số dư cuối kỳ trước     | 20.002.050.000            | 1.593.954.840        | 2.000.205.000    | (2.050.000)  | 9.212.585.483         | 0                      | (2.104.282.630)                   | 15.380.753.861        | 46.083.216.554 |     |
| Số dư đầu kỳ này        | 20.002.050.000            | 1.593.954.840        | 2.000.205.000    | (2.050.000)  | 9.212.585.483         | 0                      | (1.949.420.899)                   | 15.380.753.861        | 46.238.078.285 |     |
| Tăng vốn trong kỳ này   |                           |                      |                  |              |                       |                        |                                   |                       |                | 0   |
| Lãi (lỗ) trong kỳ này   |                           |                      |                  |              |                       |                        | 1.037.400.644                     |                       | 1.037.400.644  |     |
| Tăng khác               |                           |                      |                  |              |                       |                        |                                   |                       |                | 0   |
| Giảm vốn trong kỳ này   |                           |                      |                  |              |                       |                        |                                   |                       |                | 0   |
| Phân phối lợi nhuận (*) |                           |                      |                  |              |                       |                        |                                   |                       |                | 0   |
| Giảm khác (**)          |                           |                      |                  |              |                       |                        |                                   |                       |                | 0   |
| Số dư cuối kỳ này       | 20.002.050.000            | 1.593.954.840        | 2.000.205.000    | -2.050.000   | 9.212.585.483         | 0                      | (912.020.255)                     | 15.380.753.861        | 47.275.478.929 |     |